

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP; số 140/2005/NĐ-CP ngày 11/11/2005 Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; số 112/2008/NĐ-CP ngày 20/10/2008 về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi; số 72/2007/NĐ-CP ngày 07/5/2007 về quản lý an toàn đập; số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 45/2009/TT-BNNPTNT ngày 24/7/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn lập và phê duyệt Phương án bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 ban hành Quy định cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ các công trình thủy lợi; số 62/2007/QĐ-BNN ngày 28/6/2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi ban hành kèm theo Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 110/TTr-SNN-PC ngày 28/8/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Ban quản lý Khai thác các công trình thủy lợi; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến các công trình thủy lợi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ NN và PTNT (b/c);
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- Sở Tư pháp;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Báo Kon Tum, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Kon Tum;
- Lưu: VT-KTN6,2.

(Chữ ký)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Hải

QUY ĐỊNH

Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kon Tum

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2013/QĐ-UBND ngày 22/10/2013
của UBND tỉnh Kon Tum)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

1. Quy định này quy định phạm vi bảo vệ đối với các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Quy định này áp dụng đối với tất cả những công trình thủy lợi đã xây dựng được đưa vào khai thác sử dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum và đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giải thích một số từ ngữ.

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "*Công trình đầu mối*": Là công trình lấy nước từ nguồn hoặc công trình giữ nước để đưa vào hệ thống dẫn nước tưới, tiêu gồm: Hồ chứa nước, đập tràn dâng nước, cống lấy nước, trạm bơm.

2. "*Tuyến kênh*": Là tuyến dẫn nước từ công trình đầu mối về khu tưới.

3. "*Đường bao công trình thủy lợi*": Là giao tuyến giữa công trình thủy lợi hoặc hạng mục công trình và mặt đất tự nhiên (sau đây gọi tắt là đường bao công trình).

4. "*Vùng phụ cận*": Là diện tích đất (liền kề) ngoài đường bao công trình thủy lợi.

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi.

Việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải tuân thủ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (sau đây gọi là Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi); các Nghị định của Chính phủ: Số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP; số 112/2008/NĐ-CP

ngày 20/10/2008 về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi và những quy định hiện hành tại địa phương; số 72/2007/NĐ-CP ngày 07/5/2007 về quản lý an toàn đập.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận.

Trong phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi, việc sử dụng đất phải đảm bảo không gây cản trở cho việc vận hành an toàn công trình, phải có đường đi lại để quan trắc, theo dõi, quản lý và có mặt bằng để tu bổ và xử lý khi có sự cố công trình.

Phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi được quy định như sau:

1. Đối với đập của các hồ chứa nước, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ đập từ chân đập và hai bên vai đập trở ra (từ đường bao công trình trở ra):

a) Đập cấp đặc biệt: Tối thiểu là 300m, phạm vi không được xâm phạm là 100m sát chân đập và hai vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

b) Đập cấp I: Tối thiểu là 200m, phạm vi không được xâm phạm là 50m sát chân đập và hai vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

c) Đập cấp II: Tối thiểu là 100m, phạm vi không được xâm phạm là 40m sát chân đập và hai vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

d) Đập cấp III: Tối thiểu là 50m, phạm vi không được xâm phạm là 20m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập; lớn hơn 5m từ đỉnh đập đất trở lên hoặc 20m tính theo mặt bằng đối với hai đầu đập;

e) Đập cấp IV: Tối thiểu là 20m, phạm vi không được xâm phạm là 5m sát chân đập và hai vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập.

Đối với đập cấp đặc biệt và cấp I, ngoài những quy định trên phải tuân thủ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quá trình thẩm tra thiết kế theo quy định tại Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

2. Đối với khu vực lòng hồ, vùng phụ cận bảo vệ công trình được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập hoặc đỉnh tường chắn sóng (đối với đập có tường chắn sóng) trở xuống phía lòng hồ.

3. Đối với kênh đắp nổi: Phạm vi bảo vệ tính từ chân mái ngoài của kênh trở ra:

TT	Lưu lượng thiết kế (m^3/s)	Phạm vi bảo vệ (m)
1	Nhỏ hơn 0,50	1,0
2	Từ 0,50 đến dưới 1,0	1,5
3	Từ 1,0 đến dưới 2,0	2,0
4	Từ 2,0 đến dưới 5,0	2,5
5	Từ 5,0 đến 10,0	3,0

4. Đối với kênh đào trong đất nguyên thổ (kênh chìm hoàn toàn), phạm vi bảo vệ được xác định theo mặt bằng:

TT	Địa hình	Lưu lượng chảy trong kênh Q (m^3/s)				
		$Q < 0,50$	$0,50 \leq Q < 1,0$	$1,0 \leq Q < 2,0$	$2,0 \leq Q < 5,0$	$5,0 \leq Q < 10,0$
1	Sườn đồi	Phạm vi bảo vệ theo mặt bằng (m)				
1.1	Ta luy dương (không có mặt bờ kênh), tính từ mép mái đào trở ra	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1.2	Ta luy dương (có mặt bờ kênh), tính từ mép ngoài của bờ kênh trở ra	1,0	1,5	2,0	2,5	3,0
1.3	Ta luy âm, tính từ mép ngoài của mặt bờ kênh trở ra	1,0	1,5	2,0	2,5	3,0
2	Bằng phẳng, tính từ mép ngoài của mặt bờ kênh trở ra (áp dụng cho cả hai bên)	1,0	1,5	2,0	2,5	3,0

5. Đối với kênh đào trong đất nguyên thổ (có một phần bờ kênh đắp), phạm vi bảo vệ phần bờ kênh đắp được xác định theo quy định tại Khoản 3 điều này.

6. Phạm vi bảo vệ hạng mục chôn chìm (đường ống, xi phông...), cầu máng: Tính từ đường bao của hạng mục công trình ra các phía là 3,0m.

7. Đối với trạm bơm, tính từ mép ngoài móng hàng rào bảo vệ trở vào (trường hợp nền hàng rào là đất đắp thì tính từ chân mái đắp trở vào).

8. Đối với công trình thủy lợi đã thay đổi tiêu chuẩn, quy mô, mục đích sử dụng hoặc đã được gia cố với tiêu chuẩn cao hơn thì vùng phụ cận được phép điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nhưng phải đảm bảo an toàn và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

9. Phạm vi bảo vệ đối với công trình thủy lợi quan trọng quốc gia theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 5. Cấm mốc chỉ giới phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi.

1. Đối với các công trình đang trong quá trình xây dựng hoặc đang lập dự án đầu tư: Chủ đầu tư xây dựng công trình phải thực hiện cấm mốc chỉ giới phạm vi vùng phụ cận (đã thực hiện công tác giải phóng mặt bằng) và bàn giao lại cho tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi khi bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng.

2. Đối với các công trình đã đưa vào khai thác trước khi có Quy định này và chưa cấm mốc chỉ giới phạm vi vùng phụ cận. Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi lập kế hoạch, dự trù kinh phí trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức triển khai thực hiện hoặc thuê tổ chức tư vấn, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện. Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi có trách nhiệm:

a) Lập phương án bảo vệ công trình, trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 45/2009/TT-BNNPTNT ngày 24/7/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn lập và phê duyệt Phương án bảo vệ công trình thủy lợi. Tổ chức thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Xác định, cấm mốc chỉ giới phạm vi vùng phụ cận bảo vệ công trình thủy lợi theo phương án bảo vệ công trình đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn công trình thủy lợi và phạm vi vùng phụ cận theo quy định tại Điều 26 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Việc cấm mốc chỉ giới xác định hành lang bảo vệ hồ chứa thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20/10/2008 của

Chính phủ về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi.

4. Kỹ thuật cắm mốc:

a) Khoảng cách giữa các mốc:

- Đối với đập từ cấp I trở lên của hồ chứa nước: Khoảng cách 2 mốc liền nhau là 20m (đập ở gần khu đô thị, dân cư tập trung), 50m (đập không gần khu đô thị, dân cư tập trung).

- Đối với đập từ cấp II trở xuống của hồ chứa nước: Khoảng cách 2 mốc liền nhau tối đa là 100m và phải nhìn thấy nhau.

- Đối với khu lòng hồ chứa nước có dung tích từ 01 triệu m³ trở lên (trừ những hồ có độ dốc lòng hồ lớn hoặc lưu vực là rừng rậm, không có dân sinh và các hoạt động kinh tế, dịch vụ): Cắm mốc theo đường biên (tại các điểm chuyển hướng) có cao trình bằng cao trình đỉnh đập, khoảng cách 2 mốc liền nhau, tùy điều kiện cụ thể để quy định, tối đa không quá 300m.

- Đối với tuyến kênh, đường ống dẫn nước (hở hoặc chôn chìm): Cắm mốc tại các điểm chuyển hướng; trên các đoạn thẳng khoảng cách 2 mốc liền nhau là 100 m (kênh đi qua đô thị, khu dân cư tập trung); là 300m (kênh không đi qua đô thị, khu dân cư tập trung).

b) Cấu tạo một mốc chỉ giới:

- Kích thước mốc: Dài x Rộng x Cao = 0,90m x 0,15m x 0,10m.

- Các thông tin ghi trên mốc:

+ Trên thân mốc phần nổi phải được ghi các thông tin sau (khắc chìm và tô sơn đỏ);

+ Tên công trình (ví dụ: HỒ CHỨA ĐẮK UY);

+ Chỉ giới bảo vệ - Cấm di chuyển;

+ Số hiệu mốc (ví dụ: 01, 02 ...).

c) Độ sâu chôn mốc: Mốc được chôn sâu 40 cm và phải đầm chặt.

Điều 6. Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, các hoạt động sau đây chỉ được tiến hành khi có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.

Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, ngoài những hành vi bị nghiêm cấm được quy định tại Điều 28 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, các hoạt động sau đây chỉ được tiến hành khi có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền:

1. Xây dựng công trình mới hoặc nâng cấp công trình đã có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

2. Khoan, đào, điều tra khảo sát địa chất; khoan, đào, điều tra thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất; khoan, đào, thăm dò khai thác khoáng sản và khoan, đào thăm dò, khai thác vật liệu xây dựng;

3. Xả nước thải vào công trình thủy lợi;

4. Trồng cây lâu năm thuộc loại rễ ăn sâu trên 1m;

5. Khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình và các hoạt động kinh doanh dịch vụ;

6. Các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trừ các trường hợp sau:

a) Các loại xe mô tô 2 bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe cơ giới dùng cho người tàn tật;

b) Xe cơ giới đi trên đường giao thông công cộng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

c) Xe cơ giới đi qua công trình thủy lợi kết hợp đường giao thông công cộng có trọng tải, kích thước phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế công trình thủy lợi.

7. Xây dựng kho, bến bãi bốc dỡ; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư phương tiện;

8. Nổ mìn và các hoạt động gây nổ không gây tác hại;

9. Xây dựng các công trình ngầm bao gồm: Đường ống dẫn dầu, cáp điện, cáp thông tin, đường ống cấp, thoát nước;

10. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước hồ chứa;

11. Xây dựng chuồng trại chăn thả gia súc, nuôi trồng thủy sản;

12. Chôn, lấp phế thải, chất thải.

Điều 7. Cấp phép hoạt động trong phạm vi công trình thủy lợi.

Việc cấp, thu hồi giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo Điều 29 Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 ban hành Quy định cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ các công trình thủy lợi; số 62/2007/QĐ-BNN ngày 28/6/2007 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi ban hành kèm theo Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN.

Điều 8. Xử lý vi phạm.

1. Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ Điều 18 Nghị định số 140/2005/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi để ra quyết định xử phạt đối với các hành vi vi phạm công trình thủy lợi.

2. Thanh tra chuyên ngành căn cứ Điều 19 Nghị định số 140/2005/NĐ-CP của Chính phủ để ra quyết định xử phạt đối với các hành vi vi phạm công trình thủy lợi.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã: Căn cứ quy định tại các Nghị định của Chính phủ: Số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP; Nghị định số 140/2005/NĐ-CP ngày 11/11/2005 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và căn cứ vào điều kiện của địa phương mình để lập phương án xử lý tháo dỡ, di chuyển hoặc tiếp tục sử dụng đối với nhà và các công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức cá nhân.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đoàn thể và Ủy ban nhân dân các cấp: Tổ chức tuyên truyền phổ biến rộng rãi các quy định về quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bảo vệ các công trình thủy lợi do địa phương quản lý; đồng thời thẩm định, trình duyệt và theo dõi việc tổ chức thực hiện phương án bảo vệ các công trình thủy lợi do các doanh nghiệp quản lý khai thác công trình thủy lợi quản lý.

2. Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Công Thương và Công an tỉnh: Căn cứ theo chức năng nhiệm vụ của ngành phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các doanh nghiệp quản lý khai thác công trình thủy lợi để xử lý, giải quyết các hoạt động vi phạm có liên quan đến hành vi vi phạm công trình thủy lợi.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình thủy lợi phối hợp với đơn vị quản lý công trình, tổ chức tuyên truyền Pháp lệnh Khai thác công trình thủy lợi và các quy định của Chính phủ về quản

lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi để xảy ra hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc hành lang bảo vệ công trình thủy lợi do địa phương mình quản lý.

4. Các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm lập và tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định hiện hành.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có gì khó khăn vướng mắc, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, các đơn vị, cá nhân trực tiếp quản lý công trình thủy lợi phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hải